

Bản án số: 79/2024/ DS-PT

Ngày 04/9/2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2024/TLPT- DS ngày 01/8/2024 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự, do bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS- ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2024/QĐXX-PT ngày 08/8/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phan Ngọc P**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Dương Đức T- Luật sư, Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh H.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Minh T1**, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu dân cư T, phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương và Chị **Bùi Thị L**, sinh năm 1979; địa chỉ: C K, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Vương Thị T2**, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự và ông T đều đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

* *Người kháng cáo:* Ông Phan Ngọc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn trình bày:

Do quen biết, vợ chồng ông P, bà T2 có cho anh Trần Minh T1 và chị Bùi Thị L vay 180.000.000 đồng, trong thời hạn 01 năm (từ ngày 02/5/2012 đến ngày 02/02/2012), theo hợp đồng vay tiền lập ngày 02/5/2012 tại Phòng C tỉnh Hải Dương, anh T1 đã nhận đủ số tiền trên, cam kết trả lãi hàng tháng với mức lãi suất 3%/tháng. Khi hết thời hạn vay sẽ trả toàn bộ số tiền gốc (*theo giấy biên nhận giao tiền*). Tuy nhiên, đến nay anh T1, chị L không trả cho ông bất cứ số tiền nợ gốc, nợ lãi nào. Nay, ông P yêu cầu anh T1, chị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông toàn bộ số tiền gốc là 180.000.000 đồng và số tiền lãi 788.400.000 đồng.

Bị đơn (anh Trần Minh T1) trình bày: Anh T1, chị L đã vay của vợ chồng ông P số tiền 180.000.000 đồng. Ngày 02/5/2012, ông P yêu cầu vợ chồng anh ra Phòng C1 tỉnh Hải Dương để công chứng đối với số tiền ông P cho vay. Tại gia đình ông P, ông P viết giấy biên nhận giao số tiền 180.000.000 đồng cho anh, anh là người ký xác nhận đã nhận đủ số tiền trên. Tháng 3/2023, ông P có điện thoại cho anh yêu cầu anh phải thanh toán số tiền gốc và phải trả lãi quá cao, nên anh không đồng ý trả theo yêu cầu của ông P. Đồng thời ông P đã làm đơn đến Công an thành phố H cho rằng anh chị đã chiếm đoạt số tiền trên của ông P. Quá trình giải quyết tại bên Công an đã trả lời ông P không có căn cứ anh chị vi phạm pháp luật hình sự, đây là quan hệ vay mượn tiền dân sự giữa hai bên. Anh T1 xác định anh và chị L còn nợ của ông P số tiền gốc là 180.000.000 đồng. Anh T1 đồng ý trả số tiền gốc 180 triệu đồng và không nhất trí trả số tiền lãi, anh đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu. Anh và chị L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 56/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, nên chị L phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền gốc cho ông P.

Bị đơn (chị Bùi Thị L) trình bày: Nhất trí với phần trình bày của anh T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị T2 trình bày: Nhất trí với phần trình bày của ông P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS- ST ngày 28/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc anh Trần Minh T1, chị Bùi Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc P, bà Vương Thị T2 số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng; Cụ thể anh T1, chị L mỗi người phải thanh toán cho ông P, bà T2 số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Phan Ngọc P buộc anh T2, chị L phải trả số tiền lãi 788.400.000 đồng.

Ngoài ra án còn tuyên về quyền kháng cáo, án phí của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 12/7/2024, ông P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu về tính lãi vay của bị đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 788.400.000 đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi bị đơn phải trả là 968.400.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, ông P yêu cầu tính lãi vay đối với bị đơn với mức lãi suất 20%/năm, số lãi đến khi xét xử phúc thẩm tính tròn 148 tháng là 444.000.000 đồng ($180.000.000 \text{ đồng} \times 20\% : 12 \times 148 \text{ tháng} = 444.000.000 \text{ đồng}$).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa; các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn xác định tổng thời gian tính lãi từ khi bị đơn vay tài sản đến ngày xét xử phúc thẩm được tính tròn = 148 tháng, buộc bị đơn phải trả nợ gốc cho ông P, bà T2 là 180 triệu đồng ; nợ lãi từ ngày 02/5/2012 đến ngày 02/5/2013 mức lãi là 13,5%/tháng và từ ngày 03/6/2013 đến nay với mức lãi suất là 9%/năm.

Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Phan Ngọc P được làm trong thời hạn, thuộc đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Trong vụ án này, các đương sự tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản/tiền vào năm 2012). Trong thời gian tháng 7 và 8/2023, khi làm việc tại Công an thành phố H anh T2, chị L đã thừa nhận nợ ông P tiền gốc 180 triệu đồng và lãi trong thời hạn 01 năm hai bên thỏa thuận trong hợp đồng là

3%/tháng nên theo quy định tại Điều 162 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện nợ gốc, nợ lãi của ông P đối với anh T2, chị L là còn thời hiệu. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Phan Ngọc P:

Ông P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, buộc anh T2, chị L phải thanh toán trả cho ông P, bà T2 số tiền nợ gốc 180 triệu đồng và tiền nợ lãi từ khi hai bên ký hợp đồng vay tiền đến khi xét xử phúc thẩm tính tròn= 148 tháng, với mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 với những lý lẽ, lập luận trong đơn kháng cáo và trình bày tại cấp phúc thẩm. HĐXX (Hội đồng xét xử) thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và hợp đồng vay tiền, giấy biên nhận giao nhận tiền vay (BL : 02, 03, 04, 05) cùng các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định có việc ông P và anh T2, chị L ký kết hợp đồng vay tài sản vào ngày 02/5/2012, hai bên thống nhất tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 01 năm (từ 02/5/2012 đến ngày 02/5/2013) là 03%/tháng. Hai bên xác định cho đến nay, anh T2 và chị L chưa thanh toán trả cho ông P, bà T2 được số tiền nợ gốc, nợ lãi nào.

[2.2] Căn cứ vào các lời khai trình bày của anh T2, chị L tại Công an thành phố H (năm 2023) đều thừa nhận nợ tiền gốc đối với ông P là 180 triệu đồng, nợ lãi trong 01 năm theo hợp đồng là 3%/tháng, hiện chưa thanh toán được nợ gốc, nợ lãi cho ông P, đề nghị về lãi sẽ thỏa thuận với ông P khi giải quyết tại Tòa án. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 162 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp này được xác định là hợp đồng hai bên đang thực hiện theo Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/1/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao. Do đó thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn với khoản nợ gốc, nợ lãi đối với các bị đơn là còn thời hiệu (*thuộc trường hợp bị đơn thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ đối với người khởi kiện*). Về lãi: Lãi suất vay được áp dụng theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019; đối với lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền trong thời hạn 12 tháng được áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm theo khoản 1 Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005; lãi suất từ ngày 03/6/2013 đến ngày xét xử phúc thẩm (*chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tính tròn = 136 tháng*) được tính theo lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 là 9%/năm.

[2.3] Từ phân tích, nhận định trên, HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm như sau:

- Về nợ gốc: Buộc anh T2, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông P, bà T2 số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng, chia theo phần anh T2, chị L mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông P, bà T2 là 90.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

- Về nợ lãi: Buộc anh T2, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông P, bà T2 số tiền như sau:

+ Tiền lãi trong hạn 12 tháng (từ ngày 02/5/2012 đến 02/5/2013) theo hợp đồng vay tài sản ngày 02/5/2012, mức lãi thỏa thuận tại hợp đồng là 3%/tháng, nay được tính mức lãi theo quy định của pháp luật là 13,5%/năm= 24.300.000 đồng ($180.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\% : 12 \times 12 \text{ tháng} = 24.300.000 \text{ đồng}$);

+ Tiền lãi từ ngày 03/5/2013 đến khi xét xử phúc thẩm, chấp nhận theo sự tự nguyện của ông P là 136 tháng (tính tròn tháng) với mức lãi suất theo quy định là 9%/năm= 183.600.000 đồng ($180.000.000 \text{ đồng} \times 9\% : 12 \times 136 \text{ tháng} = 183.600.000 \text{ đồng}$)

Như vậy tổng số tiền nợ lãi từ khi vay đến ngày xét xử phúc thẩm anh T2, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông P, bà T2 là 207.900.000 đồng, chia theo phần anh T2, chị L mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền lãi cho ông P, bà T2 là 103.950.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông P được chấp nhận nên ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án, chấp nhận một phần yêu cầu về thanh toán tiền nợ lãi của bị đơn, các bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ thanh toán nợ lãi đối với nguyên đơn nên cần sửa về tiền án phí sơ thẩm của các bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền yêu cầu về lãi của nguyên đơn không được chấp nhận 236.100.000 đồng ($444.000.000 \text{ đồng} - 207.900.000 \text{ đồng} = 236.100.000 \text{ đồng}$), theo quy định đây là phần yêu cầu không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông P là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm 32/2024/DS- ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 147, Điều 148; Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 157, 280, 429, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 162, Khoản 2 Điều 305, khoản 1 Điều 476, Điều 388, 471, 473, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, khoản 2 Điều 37, khoản 1 Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc anh Trần Minh T1, chị Bùi Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Phan Ngọc P và bà Vương Thị T2 số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng; chia theo phần anh T2, chị L mỗi người phải thanh toán trả cho ông P và bà T2 số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

- Buộc anh Trần Minh T1, chị Bùi Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Phan Ngọc P và bà Vương Thị T2 số tiền nợ lãi là 207.900.000 đồng; chia theo phần anh T2, chị L mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền lãi cho ông P, bà T2 là 103.950.000 đồng (Một trăm linh ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án khoản tiền phải trả, mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh Trần Minh T1, chị Bùi Thị L mỗi người phải chịu 9.697.500 đồng (Chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Ngọc P.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Ngọc P không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 04/9/2024)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THA DS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết

